

Bản án số: **74/2023/HS-PT**

Ngày: 10-3-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hương

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Ký

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 317/2022/TLPT-HS ngày 03 tháng 10 năm 2022 đối với bị cáo Phạm Minh T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 337/2022/HS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bị cáo có kháng cáo:

Phạm Minh T, sinh năm 1990, nơi sinh tại Đồng Nai; Nơi cư trú: 984/12, khu phố P, phường Q, thành phố X, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Cán bộ địa chính; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Con ông Phạm Công B, sinh năm 1962 và bà Lê K, sinh năm 1966; Vợ Trần Thị Hiếu T1, sinh năm 1993 và có 02 con (sinh năm 2018, có 01 con sinh ngày 26/7/2022); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam ngày 03/02/2018 lệnh bắt tạm giam số: 04/LBBCTG ngày 25/01/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa. Đến ngày 14/02/2018 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh.

Hiện bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Minh T theo yêu cầu:*

1. Luật sư **Lê Ngọc L**, sinh năm 1986 – Công ty Luật TNHH R thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Luật sư **Võ Thị Anh L1**, sinh năm 1976 – Công ty Luật TNHH R thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Y, phường U, quận V, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Luật sư **Nguyễn Đình H**, sinh năm 1964 – Công ty Luật TNHH MTV R1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Địa chỉ: đường Y1, phường U1, thành phố X, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1959. (Có mặt)

Địa chỉ: đường S, khu phố O, phường E, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Nguyễn Hữu H1**, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường S1, khu phố O1, phường E, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Anh **Nguyễn Trí C**, sinh năm 1995. (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường S, khu phố O, phường E, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Chị **Hồ Xuân H2**, sinh năm 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: khu phố N, phường M, thành phố X, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2004 bà Nguyễn Thị A, ngụ tại khu phố O phường E, tỉnh Bình Dương mua 10.691,2 m² đất (nằm trong diện tích 49.607,1m² thuộc thửa đất số 150 (nay là thửa số 222), tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường M, thành phố X) của vợ chồng ông Ngô Đức T2 và bà Nguyễn Thị H3 cùng ngụ tại địa chỉ khu phố N, phường M, thành phố X (việc mua bán được viết bằng giấy tay không có xác nhận của chính quyền địa phương). Đến ngày 01/6/2015, bà Ánh đến Ủy ban nhân dân phường M gặp ông Phạm Minh T3 (nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M đã chết tháng 4 năm 2016) để làm thủ tục đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 10.691,2 m² đã mua thì được ông T3 hướng dẫn đến gặp Phạm Minh T là cán bộ địa chính phường M để được hướng dẫn làm thủ tục. Sau đó bà A đến gặp T thì T yêu cầu bà A phải đưa

tiền cho T để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận vì hồ sơ này khó, do sợ T không làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận nên bà A đã đồng ý đưa tiền theo yêu cầu của T. Ngày 07/6/2015, T đã xác nhận trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của bà A với nội dung là đất sử dụng ổn định, không ai tranh chấp rồi đưa cho ông Phạm Minh T3 ký xác nhận, ngày 19/4/2016, T soạn công văn số: 116/UBND giải trình trường hợp bà Nguyễn Thị A đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trình ông Nguyễn Minh H4, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M ký gửi cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai; tiếp đến ngày 04/11/2016, T soạn công văn số: 420/UBND giải trình nguồn gốc đất của bà A trình ông Bùi Văn T4, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường (ông T4 làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường từ tháng 7 năm 2016) ký gửi Phòng tài nguyên và môi trường thành phố X đề nghị xem xét và giải quyết đối với hồ sơ của bà Nguyễn Thị A. Quá trình làm hồ sơ cho bà A, T đã nhiều lần gọi điện thoại cho bà A yêu cầu đưa tiền cho T, vì muốn hồ sơ được T giải quyết nhanh nên bà A đã đưa tiền cho T 03 lần với tổng số tiền 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Cụ thể:

- **Lần 1:** Vào khoảng tháng 6 năm 2015 bà Nguyễn Thị A đưa trực tiếp cho Phạm Minh T số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng) tại quán cà phê thuộc khu chung cư phường I, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- **Lần 2:** Vào khoảng tháng 8 năm 2015, bà Nguyễn Thị A nhờ bà Hồ Xuân H2 (là con gái của bạn bà A), ngụ tại A3/124B, khu phố N, phường M, thành phố X đưa cho Phạm Minh T số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) trước Ủy ban nhân dân phường M, thành phố X, tỉnh Đồng Nai.

- **Lần 3:** Vào ngày 16/11/2016, bà Nguyễn Thị A nhờ con trai là anh Nguyễn Trí C chuyển vào tài khoản số 711A65180208 của Phạm Minh T số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng).

Đến tháng 5 năm 2017, bà Nguyễn Thị A biết được diện tích đất 10.691,2 m² mua của vợ chồng ông Ngô Đức T2 và bà Nguyễn Thị H3 đã bị đưa vào quỹ đất công của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố X và không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 22/5/2017, bà A đã làm đơn tố cáo Phạm Minh T có hành vi nhận hối lộ gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa. Qua điều tra ngày 25/01/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa đã khởi tố vụ án, khởi tố đối với Phạm Minh T về hành vi nhận hối lộ để điều tra xử lý.

Vật chứng của vụ án:

- Phạm Minh T đã giao nộp lại số tiền 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) đã nhận của bà Nguyễn Thị A cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa.

- 01 điện thoại di động Iphone 6 Phạm Minh T dùng gọi điện cho bà Nguyễn Thị A yêu cầu đưa tiền do bị hư nên Phạm Minh T đã đập bể và vứt đi nên không thu hồi được.

Về dân sự: Bà Nguyễn Thị A yêu cầu được nhận lại số tiền 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) đã đưa cho Phạm Minh T.

*** *Tại bản án hình sự sơ thẩm số 230/2019/HSST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** đã quyết định: Áp dụng điểm đ, g khoản 2 Điều 353, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 ; khoản 1 Điều 54, Điều 47 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phạm Minh T 06 (sáu) năm tù.

Tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước số tiền 120.000.000đ.

Ngày 03/6/2019, bị cáo Phạm Minh T kháng cáo yêu cầu thay đổi tội danh và hình phạt.

****Tại bản án hình sự phúc thẩm số 425/2019/HSPT ngày 27/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai*** xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Minh T, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

****Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 17/2020/HS-GĐT ngày 18/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh*** chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Hủy toàn bộ bản án hình sự phúc thẩm số 425/2019/HSPT ngày 27/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Bản án hình sự sơ thẩm số 230/2019/HSST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

*** *Bản cáo trạng số: 46/CT-VKSBH ngày 11/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** truy tố bị cáo Phạm Minh T về tội “Nhận hối lộ” theo quy định tại các điểm đ, g khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

*** *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 337/2022/HS-ST ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** đã áp dụng điểm đ, g khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phạm Minh T 06 (Sáu) năm tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời

hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án nhưng được trừ thời gian tạm giam từ ngày 03/02/2018 đến ngày 14/02/2018.

Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 48, khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị A số tiền 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). (Theo biên lai thu tiền số 000261 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Đồng Nai).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/8/2022, bị cáo Phạm Minh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn diện các tài liệu, chứng cứ hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 337/2022/HS-ST ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tuyên bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án theo quy định pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa nêu quan điểm vụ án:

Trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử; bị cáo đều khai số tiền 50.000.000đồng (lần thứ 2) bà Nguyễn Thị A nhờ chị Hồ Xuân H2 đưa cho ông Phạm Minh T3, bị cáo chỉ là người nhận dùm (khi nhận tài liệu, bị cáo không biết trong đó có tiền). Trong số tiền này, ông T3 đưa cho bị cáo 15.000.000đồng để trả tiền đo vẽ thửa đất còn thiếu cho bà Nguyễn Thị A. Bà A cũng đã nhiều lần đưa tiền cho ông T3. Đối với lần nhận tiền thứ 3 con bà A chuyển khoản 50.000.000đồng cho bị cáo là tiền bồi dưỡng, đã được bà A xác nhận. Do đó, cấp sơ thẩm quy kết bị cáo nhận toàn bộ số tiền 120.000.000đồng là chưa có cơ sở, hành vi của bị cáo có dấu hiệu của tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngoài ra, tại phiên tòa hôm nay, bà A còn cung cấp tờ giấy thể hiện ông Phạm Công T5 có nhận số tiền 100.000.000đồng của bà để đo thửa đất trên cho bà. Nhưng tại cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ vấn đề này. Do đó, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để điều tra lại theo thủ tục chung.

* Người bào chữa cho bị cáo Phạm Minh T theo yêu cầu có quan điểm:

- Ý kiến của Luật sư Nguyễn Đình H:

Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã vi phạm tố tụng, xác định sai thời điểm xảy ra vụ án (cách biệt 03 tháng so với thực tế), bà A được Cơ quan điều tra xác định với nhiều tư cách tham gia tố tụng khác nhau: người tố cáo; người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bị hại; việc xác định sai tư cách tham gia tố tụng là những vi phạm hết sức nghiêm trọng. Trong hồ sơ cùng lúc có 02 bản cáo trạng. Bản cáo trạng số 46/CT-VKSBH ngày 11/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai không có nội dung, không có văn bản nào hủy bỏ bản cáo trạng cũ (số 208/CT-VKSBH ngày 11/6/2018). Như vậy, Hội đồng xét xử dựa vào bản cáo trạng nào để xem xét đối với bị cáo là không rõ. Tại cấp sơ thẩm, Luật sư đã nêu những vi phạm trên, nhưng không được cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết khiếu nại của người bào chữa là vi phạm, Cơ quan điều tra đã vi phạm việc lập hồ sơ vụ án; thay vì ghi nhận sự việc đúng trình tự khách quan, lại mô tả sự việc theo hướng ngược lại: Cả hai Bản án sơ thẩm đều kết tội bị cáo Phạm Minh T “Nhận hối lộ”. Trong khi, vào thời điểm này, ông Phạm Minh T3 chủ tịch UBND phường là người chỉ đạo bị cáo T nhận hồ sơ hướng dẫn thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A. Bị cáo đang là công chức tập sự, không được quyền ký văn bản liên quan đến việc quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai nên việc ông T3 giao cho bị cáo làm là trái pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, bà A khẳng định số tiền bà đưa cho T là tiền bà A nhờ bị cáo làm dịch vụ, kèm theo tờ giấy có chữ viết của ông T5 thể hiện số tiền bà A đưa ông T5 làm dịch vụ đo vẽ với tổng số tiền 220.000.000đồng. Trong quá trình lấy lời khai, Cơ quan điều tra chỉ tổ chức 01 lần đối chất duy nhất giữa bị cáo và ông T5 là bỏ sót vai trò của ông T5 vì ông T5 có nhận số tiền 100.000.000đồng của bà A. Việc bỏ sót này làm bất lợi cho bị cáo T. Đối với bà Đỗ Thị Thu H5 (vợ ông T5) là người bà A ủy quyền đo vẽ thửa đất khác cho bà, không phải là thửa đất trong hồ sơ; đối với số tiền 50.000.000đồng đưa tại UBND phường chị H2 xác nhận điện thoại cho ông T3 nhưng ông T3 bận việc nên chị H2 gặp T để nhờ T đưa tài liệu cho ông T3, phù hợp lời khai của bị cáo T là ông T3 có hỏi T tiền đo vẽ còn thiếu bao nhiêu thì T kêu còn thiếu 15.000.000đồng và ông T3 đã đưa cho T số tiền này. Do phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa hôm nay, chưa làm rõ số tiền 220.000.000đồng của bà A đưa cho T5 và T, nên không đủ cơ sở để tuyên án mà cần trả hồ sơ để điều tra lại vụ án để không làm oan người vô tội và bỏ lọt tội phạm. Do đó, Luật sư đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Ý kiến của Luật sư Lê Ngọc L:

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và Luật sư đồng nghiệp đề nghị cần hủy bản án sơ thẩm để tiến hành điều tra lại là không cần

thiết, quan điểm của tôi cho rằng đã đầy đủ căn cứ pháp lý để tuyên ông Phạm Minh T không phạm tội; vì đây là quan hệ tranh chấp về mặt dân sự, các cơ quan tố tụng xác định Phạm Minh T “Nhận hối lộ” là không đúng và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị xem xét tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với bị cáo T cũng không đúng, bởi các lý do sau:

Phạm Minh T không có dấu hiệu “lừa đảo” đối với số tiền 50.000.000đồng vì vụ án xảy ra năm 2015, T là cán bộ tập sự không có nhiệm vụ, quyền hạn. Bà A là người mua đất của ông Ngô Đức T2 (đất giấy tay), bà A liên hệ Ủy ban phường M để làm hồ sơ, bà A khai liên hệ T để làm dịch vụ, T khai làm hồ sơ theo chỉ đạo của T3. Tại thời điểm đó, T không có hành vi gian dối vì T đã kiểm tra sổ mục kê đất không phải là đất công. T đã thực hiện các thủ tục theo quy trình để chuyển lên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố X. Do đó, số tiền 50.000.000đồng chuyển vào tài khoản của T là do bà A gọi điện hỏi T về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có chưa, T khai hồ sơ của cô A đã chuyển lên phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố X chắc hẳn có sổ, cho thấy lời khai của T hoàn toàn có căn cứ. Chính việc đó, bà A gửi tiền cho T để bồi dưỡng tiền cà phê, phù hợp lời khai của anh Nguyễn Trí C (con bà A) (Bút lục 157). Anh C đã khai “Ngày 05/11/2016, mẹ tôi là bà A có bảo tôi liên hệ với T để xin sổ tài khoản T, tôi đã liên hệ xin sổ tài khoản và chuyển cho T số tiền 50.000.000đồng”. Cho thấy, T không cung cấp thông tin gian dối nên không có dấu hiệu “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Việc hủy bản án kéo dài số phận của con người, bà A cũng cho rằng đất là đất công; nhưng người tại Ủy ban không thông báo cho bà biết. T hoàn toàn không biết gì trong câu chuyện này, Ông Nguyễn Minh H4, ông Bùi Văn T4 vẫn cho rằng không phải đất công nên mới ký giấy chuyển hồ sơ lên phòng Tài nguyên và Môi trường chứng tỏ T không biết đó là đất công. Năm 2017, khi phòng Tài nguyên hợp mới biết đất bà A xin cấp giấy là đất công đã dẫn đến bà A bức xúc, trong hồ sơ có biên bản bà Trần Thị Lệ T6 đã hỏi bà A, số tiền 70.000.000đồng T không nhận nhưng do ông T3 đã chết nên T đã đứng ra trả số tiền 70.000.000đồng. Vì vậy, T không phạm tội; đây là quan hệ giao dịch dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A cũng khẳng định T không nhận hối lộ, tiền này là bà đưa cho T để làm dịch vụ (bà A khai tại Cơ quan điều tra, bà A chỉ ký mà không đọc), T không có chức năng nhiệm vụ, quyền hạn để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A, không có căn cứ nào để buộc tội T nhận hối lộ trong trường hợp này. Qua phiên tòa hôm nay cho thấy, T không phạm tội, tiền đó không phải là tiền hối lộ, cũng

không phải là tiền nhận hối lộ, tài liệu có giả chữ ký (Bút lục 269), không phải chữ ký của bà A, biên bản thanh lý (Bút lục 270) cũng không phải chữ ký của bà A. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo Phạm Minh T không phạm tội “Nhận hối lộ” và khôi phục quyền công dân cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Phạm Minh T làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Năm 2004 bà Nguyễn Thị A, ngụ tại số 5/31, khu phố O, phường E, tỉnh Bình Dương mua 10.691,2 m² đất nằm trong diện tích 49.607,1m² thuộc thửa đất số 150 (nay là thửa số 222), tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường M, thành phố X của vợ chồng ông Ngô Đức T2 và bà Nguyễn Thị H3 cùng ngụ tại địa chỉ khu phố N, phường M, thành phố X, việc mua bán được viết bằng giấy tay không có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngày 01/6/2015, bà Ánh đến Ủy ban nhân dân phường M gặp ông Phạm Minh T3 (nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M đã chết tháng 4 năm 2016) để làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích trên, được ông T3 hướng dẫn đến gặp Phạm Minh T (là cán bộ địa chính phường M) làm thủ tục. Từ đó, bà A đã gặp T nhiều lần để được hướng dẫn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà A cũng đã đưa cho T số tiền 120.000.000 đồng để làm hồ sơ cụ thể:

Lần 01 : Khoảng tháng 6/2015, bà A đưa cho T 20.000.000đ tại quán cà phê G, Dĩ An. Lúc này, T chỉ là công chức tập sự, bà A đưa cho T giấy mua bán viết tay và đơn xin cấp giấy nên bị cáo T hướng dẫn bà A phải tiến hành đo vẽ (do ông T3 đã nói trước với bị cáo có quen ai thì nhờ làm nhanh) nên bị cáo gọi cho ông Phạm Công T5, làm thủ tục đo vẽ đất cho bà A với giá 35.000.000đồng, bị cáo nhận số tiền này để đưa cho ông T5 (nhưng không được ông T5 thừa nhận).

Lần 02: Theo bị cáo T, bị cáo có nhận (trước công Ủy ban nhân dân phường M) một tập hồ sơ do ông T3 gọi điện thoại cho bị cáo nói có ai đưa hồ

sơ cứ nhận dùm (do ông T3 có việc bận). Sau khi nhận tập hồ sơ, bị cáo đem tập tài liệu này đưa cho ông T3. Ông T3 mở ra thì bị cáo mới biết trong đó có tiền, ông T3 hỏi bị cáo tiền đo vẽ còn thiếu chỗ ông T5 là bao nhiêu, bị cáo nói còn thiếu 15.000.000 đồng, ông T3 đưa cho bị cáo 15.000.000 đồng để thanh toán chi phí đo vẽ. Bị cáo cũng đã đưa số tiền này cho ông T5 tại nhà ông T5 ở phường M cách 15 ngày so với lần 1 (nhưng cũng không được ông T5 thừa nhận).

Lần 03: Anh Nguyễn Trí C (con bà A) chuyển khoản cho Phạm Minh T số tiền 50.000.000đ, theo lời khai của bị cáo T do T nói với bà A là đất của bà A đã có phôi và chuẩn bị ra sổ vì vậy bà A xin số tài khoản để chuyển cho T 50.000.000đ để bồi dưỡng (Bút lục 261). Bà A xác nhận bị cáo T nói dối bà A đã có phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà A chuyển tiền cho bị cáo T để cảm ơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị A xác nhận có đưa cho bị cáo T tổng số tiền 120.000.000đồng như Bản án sơ thẩm nêu. Tuy nhiên, bà lại cho rằng đây là tiền bà trả chi phí làm dịch vụ cho T (làm thủ tục cấp giấy cho bà) không phải tiền bà hối lộ cho T. Ngoài ra, tại phiên tòa bà còn xác nhận ngoài việc đưa số tiền trên cho T bà còn đưa cho Phạm Công T5 100.000.000đồng là chi phí đo vẽ thửa đất số 150 (nay là thửa số 222), tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường M, thành phố X, tỉnh Đồng Nai cho bà (bà gửi kèm theo bản chiết tính chi phí đo vẽ do chính Phạm Công T5 tính toán và viết đưa cho bà) được bị cáo T xác nhận nội dung này tại phiên tòa. Như vậy, cần làm rõ số tiền 20.000.000đ (lần 1). Bị cáo T nhận của bà A để làm gì? Có đưa cho Phạm Công T5 để đo vẽ đất cho bà A không?. T5 cũng thừa nhận mình là người đã đo vẽ thửa đất trên cho bà A (hồ sơ thể hiện chỉ trong 02 ngày là xong bản vẽ), nhưng không thừa nhận có nhận 20.000.000đ do T đưa. Do vậy cần điều tra làm rõ cụ thể ai là người ký hợp đồng và trả tiền đo vẽ đối với thửa đất này của bà A? Số tiền đo vẽ là bao nhiêu? Do ai trả? Trong hồ sơ thể hiện Phạm Công T5 có nhận số tiền 100.000.000đồng của bà A, cần làm rõ đó là tiền gì? Có liên quan đến việc bị cáo T nhận 20.000.000đồng (lần 1) của bà A để đưa cho T5 thực hiện việc đo vẽ thửa đất số 150 (nay là thửa số 222), tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường M, thành phố X cho bà A không? Mặt khác, trong hồ sơ có tài liệu chị Đỗ Thị Thu H5 (vợ T5) được bà A ủy quyền ký hợp đồng đo vẽ đất cho bà A; nhưng tại phiên tòa, bà A xác định không ủy quyền cho chị H5 đối với thửa đất này của bà. Vì vậy, nếu không có cơ sở xác định T đã đưa

20.000.000đồng cho ông T5 thì bị cáo T mới phải chịu trách nhiệm đối với số tiền này.

- Đối với số tiền thứ hai: Tại Bút lục 506, chị H2 khai “*Vào khoảng tháng 8/2015 bà A có nhờ tôi đưa tập hồ sơ cho ông Nguyễn Minh T3 Chủ tịch phường M. Tôi đồng ý, tôi cầm hồ sơ đến UBND phường M gọi cho ông T3 thì ông T3 không có ở cơ quan, ông T3 nói tôi đứng chờ tý có người ra lấy hồ sơ*”. Tại phiên tòa, chị H2 xác nhận người ra lấy hồ sơ là bị cáo T (nhưng chị H2 không biết trong hồ sơ có tiền). Như vậy, số tiền lần thứ hai 50.000.000đ (nếu có) bà A đưa cho ông T3, không phải đưa cho T. Theo bị cáo T, bị cáo chỉ nhận 15.000.000đ (do ông T3 đưa) để thanh toán chi phí đo vẽ cho Phạm Công T5. Việc này không thể làm rõ vì ông T3 đã chết. Tại phiên tòa, bà A lại khai rằng số tiền đưa cho ông T3 là tiền bà trả công ông T3 môi giới đất cho bà (không phải tiền làm hồ sơ thửa đất này) và bà cũng khẳng định không nhờ chị H2 đưa tiền cho ông T3 mà nhờ mẹ chị H2 là bà Nguyễn Thị Hoàng A1, sinh năm 1954 đưa cho bị cáo T. Đây là tình tiết mới cần được làm rõ, nếu đúng như lời khai của bị cáo và bà A thì không có cơ sở buộc bị cáo T phải chịu trách nhiệm đối với số tiền 50.000.000đồng (lần 2).

- Đối với số tiền thứ ba: Theo lời khai của bị cáo T “*Vào ngày 01/6/2015, khi tôi xác nhận nguồn gốc đất cho bà A tôi có nghe nói thửa đất số 150, tờ bản đồ 25 diện tích đất 10.691,2 m² là đất công*” (Bút lục 467); Bản án sơ thẩm nhận định “*thực tế bị cáo đã nhiều lần tham mưu văn bản số: 116/UBND ngày 19/4/2016 và văn bản số: 420/UBND ngày 04/11/2016 thực hiện việc xác nhận nguồn gốc đất cho bà Nguyễn Thị A mặc dù bị cáo Phạm Minh T đã biết rõ đất của bà Nguyễn Thị A là đất công*”. Mặt khác, theo báo cáo kết quả kiểm tra quỹ đất công và sổ sách địa chính tại phường M, thành phố X số 2013/BC-TNMT-TTr ngày 02/6/2009 của Phòng Tài nguyên, thành phố X (Bút lục 76) thể hiện diện tích đất mà bà Nguyễn Thị A có yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được công nhận nằm trong quỹ đất công của UBND phường M từ năm 2009 (trước khi bà A đến gặp ông T3 Chủ tịch phường và bị cáo T để làm thủ tục cấp giấy). Nhưng cũng tại Bút lục 467 ngày 03/4/2021, bị cáo lại thay đổi lời khai cho rằng đến tháng 01/2017 mới biết thửa đất của bà A là đất công. Như vậy, cần làm rõ thời điểm bị cáo biết đất của bà A là đất công từ thời điểm nào ? Vì nếu bị cáo đã biết rõ đất của bà Nguyễn Thị A là đất công (không thể làm thủ tục cấp giấy) mà vẫn yêu cầu bà A chuyển tiền cho mình thì đây là dấu hiệu của tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tại phiên tòa, bà A cũng khai nhận vì bức xúc việc bị cáo và những người liên quan đã biết đất bà mua là đất công

không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không báo cho bà biết để bà không phải tốn công, tốn của, tốn tiền đi làm giấy. Vì vậy, bà đã làm đơn tố cáo yêu cầu trả lại tiền cho bà. Mặt khác, Bản án Giám đốc thẩm còn nhận định Phạm Minh T bị xét xử về tội “*Nhận hối lộ*” do bà A tố cáo (không phải bà A chủ động khai báo) nhưng quá trình điều tra chưa làm rõ hành vi của bà A mục đích đưa tiền cho T? Có bị ép buộc, gợi ý không? Tại phiên tòa, bà A lại xác định là tiền làm dịch vụ. Do đó, cần điều tra làm rõ xem xét có hay không hành vi “*Đưa hối lộ*” của bà Nguyễn Thị A theo quy định pháp luật. Hơn nữa, số tiền 120.000.000đ là chứng cứ phạm tội (nếu có) cần tịch thu sung công mà không tuyên trả lại như Bản án sơ thẩm nêu.

Từ những phân tích trên, xét thấy các chứng cứ được thu thập còn nhiều mâu thuẫn, thiếu sót chưa được làm rõ không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, bà A cung cấp tài liệu, chứng cứ mới liên quan đến sự thỏa thuận làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà, trong đó có thửa đất số 150 (nay là thửa số 222), tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường M, thành phố X, tỉnh Đồng Nai liên quan đến Phạm Công T5. Để có cơ sở giải quyết vụ án một cách toàn diện, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, cũng không làm oan người không có tội nên Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát, một phần kháng cáo của bị cáo Phạm Minh T và nội dung bào chữa của Luật sư Nguyễn Đình H bào chữa cho bị cáo Phạm Minh T, không chấp nhận quan điểm bào chữa của Luật sư Lê Ngọc L: Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 337/2022/HS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để điều tra lại theo quy định pháp luật. Lưu ý, khi điều tra xác định chính xác số tiền, tội danh đối với hành vi mà bị cáo thực hiện, khắc phục những thiếu sót trong hồ sơ. Đồng thời, cần xem xét lại tư cách của người bị hại, những người tham gia tố tụng khác để đảm bảo vụ án được giải quyết đúng quy định pháp luật và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do vụ án bị hủy nên bị cáo Phạm Minh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355; điểm b, c khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Phạm Minh T. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 337/2022/HS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân

dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để điều tra lại theo quy định pháp luật.

[2] Bị cáo Phạm Minh T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa (2);
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Cơ quan Thi hành án hình sự - Công an TP. Biên Hòa;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an TP. Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. X;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ - Công an tỉnh Đồng Nai (PV06);
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Cơ sở giam giữ - Bị cáo;
- Người bào chữa cho bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Hồng Hương